

# UYỂN NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT

Huỳnh Thanh Long, Trần Văn Tiếng

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

longht@huflit.edu.vn, tiengtv@huflit.edu.vn

**TÓM TẮT**— Uyển ngữ (euphemism) là một hiện tượng thú vị trong ngôn ngữ; chúng được hình thành trong hoạt động nói năng, mang yếu tố văn hoá, tâm lý xã hội. Uyển ngữ là những từ ngữ được dùng để thay thế cho những từ ngữ có nghĩa tiêu cực, không nhã, có thể xúc phạm hoặc làm mất thể diện của người nghe. Uyển ngữ làm phong phú thêm các đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ và đa dạng trong cách biểu đạt ngôn từ. Nghiên cứu này mô tả, phân tích và giải thích những nguyên nhân hình thành nên các uyển ngữ trong tiếng Nhật, đồng thời nêu ra những cách biểu đạt ý nghĩa của uyển ngữ trong những tình huống giao tiếp bằng ngôn bản hay văn bản.

**Từ khóa**— Uyển ngữ, từ ngữ kiêng kỵ, tiếng Nhật, giao tiếp ngôn ngữ.

## I. GIỚI THIỆU

Uyển ngữ (euphemism) là một hiện tượng ngôn ngữ khá thú vị, có trong hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới. Đây là hiện tượng sử dụng những từ ngữ đẹp đẽ, trau chuốt để thay thế cho những từ ngữ có nghĩa xấu, tiêu cực, không được ưa thích, có thể chạm tự ái hoặc làm mất thể diện của người nghe, người nói. Ở góc nhìn của Ngữ dụng học, việc dùng các uyển ngữ khi nói hoặc viết thể hiện chiến lược giao tiếp theo nguyên tắc lịch sự (principle of politeness) và cộng tác hội thoại (cooperative principle) nhằm thúc đẩy tiến trình hội thoại theo hướng tích cực.

Từ euphemism (uyển ngữ) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, trong đó “eu” có nghĩa là “tốt” và “phemi” có nghĩa “lời nói”. Như vậy, nội dung “euphemism” đã nói lên mục tiêu của thuật ngữ này, đó là “lời nói tốt đẹp” hay “nói năng tốt đẹp”, và được hiểu là: “cách dùng một từ, một nhóm từ theo cách nói gián tiếp, ít mang ý nghĩa trực tiếp và không diễn đạt một cách cụ thể điều được nói tới. Đó là cách diễn đạt một sự vật, một sự việc nghe chói tai hoặc một điều cấm kỵ bằng những lời ít trần trụi hơn, “mềm” hơn, tạo ra cảm giác dễ nghe, dễ chịu hơn” [1].

Về nguyên nhân hình thành, những nhà nghiên cứu đã giải thích sự ra đời của uyển ngữ theo những cách khác nhau, chẳng hạn Từ điển bách khoa Việt Nam cho rằng uyển ngữ hình thành bởi *phương thức nói giảm tức là “không dùng lối diễn đạt trực tiếp mà dùng hình thức diễn đạt nhẹ nhàng hơn, mềm mại hơn do những nguyên nhân về mặt phong cách. Ví dụ nói “đi”, “qua đời”, “khuất núi” thay cho “chết” là dùng uyển ngữ* [2]; hoặc có tác giả khác cho rằng uyển ngữ hình thành từ *phép chuyển nghĩa “được thể hiện bằng việc biểu thị một sự vật hoặc hiện tượng nào đó qua cách thể hiện kín đáo, gián tiếp, lịch sự, mềm mỏng, ví dụ: “không đẹp” thay cho “xấu”, “ông ấy không còn trẻ nữa” thay cho “ông ấy già rồi”* [3]. Như vậy có thể nói uyển ngữ là một hình thức diễn đạt lại những từ ngữ đã có bằng những từ ngữ thích hợp, tế nhị, thẩm mỹ hơn; nói một cách khái quát thì uyển ngữ là “*một từ hay một ngữ cố định được cấu tạo lại, diễn đạt lại từ một nội dung đã có để thể hiện một cách thích hợp, tế nhị và thẩm mỹ; là lời nói được sử dụng trong những tình huống hay văn bản giao tiếp lịch sự, trang trọng, đầy tri thức văn hoá, liên quan đến cái đẹp trong việc dùng từ ngữ*” [4].

Có những hướng tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu uyển ngữ; chẳng hạn khi xem xét uyển ngữ ở bình diện từ vựng học, người ta tìm hiểu các nghĩa biểu vật, nghĩa biểu thái, nghĩa biểu cảm, những nét nghĩa mang tính phổ quát để giúp ta hiểu được chính xác nghĩa của một uyển ngữ trong bối cảnh giao tiếp. Tiếp cận theo phong cách học (stylistics), người ta tìm hiểu các biện pháp tu từ hoặc các sắc thái biểu cảm của uyển ngữ; còn ở bình diện ngữ dụng học (pragmatics), kết quả nghiên cứu cho ta cái nhìn rõ hơn về vai trò của uyển ngữ trong giao tiếp bằng lời, sự tác động của chúng đối với tình huống giao tiếp, mối quan hệ của uyển ngữ với các đơn vị có liên quan. Nghiên cứu uyển ngữ trên bình diện văn hoá, người ta thấy uyển ngữ chịu sự tác động của bởi các yếu tố văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó; chẳng hạn văn hóa trọng thể diện, văn hóa trung dung của Việt Nam cũng như một số quốc gia phương Đông thể hiện sự mềm mỏng, hiếu hòa, lịch sự trong giao tiếp, tránh va chạm thể diện khi tiếp xúc ngôn ngữ, đồng thời kiêng nói những điều xui rủi, xấu xa, thô tục bằng những từ ngữ tốt đẹp.

Xét về nội dung, uyển ngữ có thể gồm những loại sau:

- Uyển ngữ liên quan đến kiêng kỵ điều xấu, bệnh tật. Ví dụ dùng “mất”, “qua đời”, “ra đi”, “từ trần”, “tạ thế”... thay cho “chết”; hoặc dùng “Jack-in-the-box” thay cho “syphilis” (bệnh giang mai), ...
- Uyển ngữ liên quan đến nghề nghiệp, địa vị cao thấp trong xã hội. Ví dụ, dùng “sanitation worker” (công nhân vệ sinh) thay cho “garbage men”, “dustmen”, “binmen” (người thu dọn rác);

- Uyển ngữ liên quan đến giới tính và đời sống tình dục của con người. Ví dụ, dùng “thingummybob” (cái ấy), “crutch” (cây nạng) thay cho “penis” (dương vật)”, “the monosyllable” thay cho “cunt” (âm hộ), dùng “criminal sexual assault” thay cho “rape” (hiếp dâm),...
- Uyển ngữ liên quan đến sự bài tiết, hoạt động bài tiết, chất uế tạp. Ví dụ, dùng “excrementitious human kidney” thay cho “urine” (nước tiểu), “solid human waste” thay cho “feces” (phân), v.v.. [4].

Uyển ngữ cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều học giả Nhật Bản. Dưới góc nhìn của ngôn ngữ-văn hoá, uyển ngữ trong tiếng Nhật có những nét độc đáo biểu hiện bằng những cấp độ ngôn ngữ cụ thể.

Trong phần II tiếp theo đây, chúng tôi sẽ trình bày những kiểu loại uyển ngữ trong tiếng Nhật, cách hình thành, nội dung ngữ nghĩa cũng như tác động của uyển ngữ trong giao tiếp xã hội.

## II. CÁC KIỂU LOẠI UYỂN NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT

Trong giao tiếp ngôn ngữ, đa phần người Nhật ngại va chạm thể diện của người nghe khi dùng những từ ngữ không trang nhã, đặc biệt là những từ kiêng kị, từ có nghĩa xấu. Trong trường hợp buộc phải nói đến những từ ngữ có nghĩa không tốt, có thể ảnh hưởng đến tiến trình hội thoại thì người Nhật chọn cách nói tránh, nói vòng để diễn đạt. Lối diễn đạt thay cho những từ ngữ có nghĩa xấu là cách nói uyển chuyển, bóng bẩy, nghĩa tích cực làm tăng hiệu quả giao tiếp; đó là những uyển ngữ. Trong tiếng Nhật, uyển ngữ được sử dụng đa dạng trong đời sống xã hội.

### A. UYỂN NGỮ DIỄN ĐẠT THAY TỪ “CHẾT” (死ぬ)

“Cái chết” luôn là chủ đề kiêng kị phổ biến nhất, có ở hầu khắp các nền văn hóa. Trong giao tiếp xã hội của người Nhật, người ta kiêng nói trực tiếp từ “死ぬ” (chết) trong tình huống trang trọng hoặc trung hòa bởi nếu dùng trực tiếp thì bị cho là thiếu tôn trọng và không lịch sự. Người Nhật không nói “小林さんが死んだ” (Ông Kobayashi vừa *chết*) mà phải là “小林さんが亡くなった” (Ông Kobayashi vừa *qua đời*); dùng “亡くなる” (qua đời) thay cho “死ぬ” (chết) biểu thị sự trang trọng, tôn kính.

Các uyển ngữ dùng diễn đạt thay cho “死ぬ” (chết) cũng khá phong phú. Trước hết, người Nhật xem cái chết như một giấc ngủ dài, là nghỉ ngơi mãi mãi cho nên mới có: 永眠 (yên nghỉ) hoặc “nhắm mắt” (目を瞑る).

Ví dụ:

- 山本かね子の母は平成七（一九九五）年九十三歳で永眠した。(Mẹ của Yamamoto Kaneko đã *yên nghỉ* ở tuổi 93 vào năm 1995) [5].
- 祖父は安らかに目を瞑った (Ông tôi đã yên lòng *nhắm mắt*) [6].

Người Nhật cũng nghĩ con người đi đến “cái chết” cũng là đi đến sự “đứt đoạn”, sự “chia tay” (別れる), do đó họ có khá nhiều uyển ngữ với ý nghĩa “rời xa”, “bỏ ra đi”, “từ già” để thay cho “chết” như: 逝去 (đi xa), 世を去る (rời khỏi thế gian), 辞世 (từ già thế gian) hoặc 今生の別れ (giã từ cuộc đời này). Ví dụ:

- この子どもは父の一生の半分だけ生き、父より4年前にこの世を去った (Đứa trẻ này đã sống chỉ nửa phần đời của bố, rời *rời khỏi thế gian* trước bố bốn năm) [7].
- 2004年11月、1971年の連邦結成以来同国の発展を導いたザイド大統領が逝去し、長男のハリファ・アブダビ皇太子がアラブ首長国連邦大統領に選出された (Tháng 11. 2004, tổng thống Zayed, người đã dẫn dắt sự phát triển của quốc gia sau sự kết hợp vào năm 1971 đã *đi xa*, sau đó Hoàng tử trưởng nam Khalifa bin Zāyid đã được chọn làm Tổng thống Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất) [8].

Có một điều khá thú vị là người Nhật đã mượn hình ảnh “buông màn” để nói đến sự kết thúc của một đời người. Trong sân khấu kịch, hình ảnh “buông màn” (hay “hạ màn”) báo hiệu vở kịch đã kết thúc. Hình ảnh này trở thành hình ảnh ẩn dụ cho “cái chết” với ý nghĩa “kết thúc một đời người”, khép lại cuộc sống ở thế gian và vì thế mới hình thành các uyển ngữ: 人生の幕を閉じる (đóng bức màn của đời người), 人生の幕が降りる (hạ bức màn của cuộc đời) hay là sự “hoàn thành công việc cuối cùng” của một con người (最期を遂げる).

- 旅を終え、完成に向けて作業の最終段階に入っていた1818年、忠敬は73歳で人生の幕を閉じた (Năm 1818, sau khi kết thúc chuyến hành trình, bước vào giai đoạn cuối của công việc phải hoàn thành, Tadataka đã *đóng lại bức màn* của cuộc đời mình ở tuổi 73) [9].

Các uyển ngữ diễn đạt thay cho từ “chết” (死ぬ) trong tiếng Nhật cũng được hình thành từ ảnh hưởng của tôn giáo; chẳng hạn các uyển ngữ: 往生 (vãng sanh), 成仏/仏になる (thành Phật), 他界する (về thế giới bên kia), 昇天/天上 (lên trời), 登仙 (quy tiên), 不帰/黄泉の客となる (trở thành vị khách không về/ vị khách của suối vàng),

三途の川を渡る (qua sông Tam Đờ), あの世に行く (đi đến thế giới đó) vốn xuất phát từ quan niệm của Phật giáo dùng điển đạt thay cho từ “chết” (死ぬ). Ví dụ:

- 私の父も、私がまだ一つの頃、病気で他界しました。(Bố tôi đã về thế giới bên kia vì bệnh, khi tôi còn nhỏ) [10].

Trong những uẩn ngữ trên, chúng tôi đặc biệt chú ý đến uẩn ngữ 三途の川を渡る (qua sông Tam Đờ). Theo học thuyết của Phật giáo, sông Tam đờ được cho là có bề rộng 400km, con người lúc sinh tiền nếu không phạm tội nặng, làm được nhiều điều thiện lành sẽ được đưa đến đoạn cạn ở thượng lưu, qua cầu Kim Ngân Thất Bảo và phải tự mình bơi qua sông. Còn người phạm tội nặng sau khi chết sẽ được đưa đến đoạn sông sâu nhất, nơi có đá to chảy mạnh theo dòng nước từ thượng nguồn, quý bản tên hai bên bờ, và rấn to mai phục dưới đáy sông. Phạm nhân sẽ phải chết đi sống lại cho đến khi nào qua được bờ bên kia.

Cuối cùng, “cái chết” cũng được đề cập dưới góc nhìn về mặt sinh học như: 冷たくる (trở nên lạnh), 骨になる (trở thành xương), 土になる (trở thành đất), 空しくなる (trở thành hư không), 息を引き取る (trút hơi thở), 息絶える (cạn hơi thở), ...

Ví dụ:

息を引き取ったのは、寝たきりになってから二週間後のことでした。(Lúc trút hơi thở là hai tuần kể từ khi hôn mê) [11].

### B. UYỂN NGỮ ĐIỂN ĐẠT CHO HOẠT ĐỘNG TÍNH DỤC, CƠ QUAN SINH DỤC

“Hoạt động tính dục” và “cơ quan sinh dục” trong hầu hết các nền văn hóa đều là những điều khó nói, khó đề cập, thậm chí người nói còn bị đánh giá thiếu văn minh, không lịch sự nếu đề cập đến những điều này. Do đó, người Nhật cũng dùng nhiều uẩn ngữ để để tránh nói trực tiếp các hoạt động tính dục cũng như cơ quan sinh dục của cả nam và nữ.

Người Nhật quan niệm rằng hoạt động tính dục là sự kết tinh của tình yêu đôi lứa và bằng cách đó hoạt động tính dục được nâng lên với mức nghĩa cao hơn so với nghĩa gốc, cho nên mới có 愛の営み (làm chuyện yêu), 一夜の夢を結ぶ (kết mộng một đêm), 情けを交わす (trao nhau tình cảm), 情交 (giao tình), 契りを結ぶ/交わす (kết/trao nhau giao ước), 交合 (giao hợp), v.v.. Ví dụ:

- その後、暴力団員から情交の代償として覚せい剤を譲り受けるなどして、その乱用を繰り返していた。(Sau đó, đối tượng đã nhận chất kích thích và lạm dụng liên tục với tư cách là món hàng trao đổi cho việc giao tình từ những thành viên trong băng đảng) [12].
- 前者は、小男が歌の才能で美女を惚れさせ、契りを結んで子孫繁栄させる話で ... (Phần trước là câu chuyện người nam bị hấp dẫn bởi tài năng ca hát của mỹ nữ, hai người kết hợp trao nhau giao ước và sinh thật nhiều con) [13].

Giống như tiếng Việt, các uẩn ngữ điển đạt hoạt động tính dục được hình thành dựa trên biện pháp ẩn dụ với các hình ảnh “lên giường”, “đi khách sạn”, “vào nhà nghỉ”, “cởi áo cho nhau” ... thì đối với người Nhật, hoạt động tính dục là chuyện phòng the (房事), là hành động thường được thực hiện vào ban đêm ở nhà hoặc ở khách sạn, chính vì vậy mới có các uẩn ngữ: 夜の営み (làm việc ban đêm), 一夜を共にする (cùng nhau một đêm), ホテルに行く (đi khách sạn), 共寝 (ngủ với nhau); mà đã “ngủ với nhau” thì người ta liên tưởng đến “chăn, gối”, đến “cái sàn nhà” (xưa kia, người Nhật không ngủ trên giường, mà ngủ trên nền chiếu tatami trải trên sàn nhà là chủ yếu), cho nên đã có các uẩn ngữ: 床に入る (vào sàn), 同衾 (cùng chăn), 枕を交わす (trao nhau chiếc gối). Và để thực hiện hành động tính dục, người Nhật đã liên tưởng đến các động tác cởi bỏ trang phục biểu hiện thay cho hành động tính dục như 帯を解く (cởi thắt lưng) hoặc 体を重ね合わせる (chồng cơ thể lên nhau), 肌を重ねる (chồng da lên nhau), 合体 (hợp thể), 快楽を分かち合う (chia nhau khoái lạc), 交尾 (giao cấu), v.v.. Ví dụ:

- 酒の勢いで一夜を共にしてしまった理一と衣咲は、頭が混乱したままその場は別れて....(Riichi và Isaki sau khi cùng nhau trái qua một đêm với đầy men rượu đã chia tay ngay nơi đó trong tình trạng đầu óc không tỉnh táo) [14].
- 友だちの結婚式の2次会で知り合い、2度目に会ったとき、ホテルに行った (Tôi biết anh ta vào buổi tiệc sau hôn lễ của bạn tôi, và đã đi khách sạn ở lần gặp thứ hai) [15].
- 「日本人女性は性方面が開放的」つまり、比較的簡単に 体を許すという有難くない印象もあり、日本人と付き合っていた中国男性はかなり多い (Nữ giới người Nhật thoáng về mặt tình dục, tức là có nhiều nam giới người Trung Quốc muốn hẹn hò với người Nhật vì có ấn tượng không tốt rằng họ khá dễ dàng trao đi thân mình) [16].

Xã hội người Nhật cũng phản đối việc nam nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân, và cho rằng đó là hành vi xấu, các uyển ngữ biểu hiện cho hành động như vậy có: 一夜のあやまち (làm lỗi một đêm) hay 結婚前の果たさない真似 (sự bất chước không được cho phép trước hôn nhân). Ví dụ:

- オナーの一夜の過ちで生まれた息子が結婚することになって騒動が持ちあがる (Đưa con được sinh ra bởi *làm lỗi một đêm* của người chủ đã kết hôn và chuyện đó trở thành tin hot) [17].

Trong tiếng Nhật, những từ ngữ chỉ cơ quan sinh dục của nam và nữ là những từ ngữ có độ nhạy cảm cao, kiêng kị nói trực tiếp và hầu như không thể đề cập trong hội thoại hằng ngày. Chính vì vậy, việc dùng các uyển ngữ thay thế khi nói trở nên phổ biến. Chỉ cơ quan sinh dục nam thì có: 魔羅 (mara), 陰茎 (sinh thực khí nam), 巨根 (củ cải lớn) hoặc 男根 (rễ của đàn ông) và デチ棒 (cây gậy lớn), ...

- 「魔羅」とは僧侶の隠語で陰茎のことで、景時自身、一尺余の巨根の持主だったという設定になっている (“Mara”, là ẩn ngữ của giới tăng lữ chỉ *cơ quan sinh dục nam*, vốn được chính Kagetoki mặc định mình là chủ nhân của *củ cải lớn* hơn 30cm đó) [18].
- 田中は男根をデチ棒と表記した. (Tanaka đã miêu tả *rễ đàn ông* của mình bằng *cây gậy lớn*) [19].

Ngoài ra, cơ quan sinh dục nam (ちんこ) còn được nói trại âm thành ちんぽこ nhằm giảm đi sự thô tục.

- その余白に ちんぽこもおそろも湧いてあふれる湯 という山頭火の句が揺らいで見えた (Ta có thể nhìn thấy nơi khoảng trắng đó nơi câu thơ Haiku của Santoka là “Chimpoko và Ososo, cả hai rúng động, nước ấm tràn”) [20].

Đối với cơ quan sinh dục nữ, người Nhật thường dùng các từ Hán-Nhật làm các uyển ngữ để diễn đạt như: 陰門 (âm môn), 玉門 (ngọc môn), 子宮 (tử cung), 陰部 (âm bộ), おそろ (cách nói trại âm của “おすそ” (osuso) chỉ cơ quan sinh dục nữ nhằm giảm đi nghĩa thô tục).

### C. UYỂN NGỮ DIỄN ĐẠT HÀNH ĐỘNG BÀI TIẾT, CHẤT BÀI TIẾT

Những từ ngữ chỉ “hành động bài tiết” và “chất bài tiết” cũng là những từ ngữ không đẹp đẽ và trang nhã nếu đề cập trực tiếp, và do vậy hầu như các dân tộc trên thế giới khi buộc phải nói đến lĩnh vực này đều sử dụng các từ ngữ thay thế với mục đích làm giảm nhẹ hoặc thay đổi ý nghĩa “đơ bẩn” sang nghĩa “sạch sẽ”, tốt đẹp.

Ở hành động bài tiết, trên đại thể, người Nhật chủ yếu sử dụng các từ Hán-Nhật như 小用 (tiểu tiện), 大用 (đại tiện), 用便 (đi tiện) thay cho おしっこする (đái), và うんちする (ia) vốn rất thô tục nếu nói ra trực tiếp. Ví dụ:

- 生理的生活時間は、疲労を回復するための睡眠、栄養を補給するための食事、入浴や用便、病気の治療を受けたり、からだを休めるために休息したりする時間である (Thời gian hoạt động sinh lý là thời gian ngủ để hồi phục sức khỏe, là thời gian ăn uống để cung cấp dinh dưỡng, cũng như là thời gian thực hiện các hoạt động khác như nào là đi tắm, *đi tiện*, chữa bệnh hay nghỉ ngơi) [21].
- -冬の夜、小用で共同便所に立つのが邪魔くさい (Vào đêm mùa đông, việc đi nhà vệ sinh *tiểu tiện* thì thật là phiền phức) [22].

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thấy người Nhật sử dụng một số uyển ngữ diễn đạt cho hành động bài tiết thông qua biện pháp ẩn dụ tu từ; chẳng hạn như キジ撃ち (ngồi bụi cỏ- từ dùng của người leo núi, mô tả tư thế của nam giới khi đại tiện, và お花摘み (hái hoa - từ của người dân leo núi, dành cho phái nữ). Ví dụ:

- 鯉ごときにビビリやがって、そのくせこの男は狩りが好きで、キジ撃ちを頻繁にやっている (Cứ với mỗi con cá Koi thì anh ấy lại run lên, và rồi vì thế, người đàn ông thích săn thú liên tục *ngồi bụi cỏ*) [23].

Người Nhật cũng cho rằng hành động bài tiết cũng là một dạng “công việc”, mà nếu không thực hiện công việc ấy thì sẽ không xong. Xét về mặt sinh học, được đi đại tiện thể hiện sự “thông suốt” của cơ thể giống như công việc được thông suốt thành ra có các uyển ngữ thay thế cho đại tiện như 用に行く (đi công chuyện), お通じ (việc thông). Ví dụ:

- あれほど悩まされていた便秘が、薬を飲まなくてもお通じがあるようになってきたのです (Bệnh táo bón làm tôi lo lắng đến như vậy, thì nay đã trở nên tốt hơn sau khi *việc thông* có vẻ tốt hơn, dù không uống thuốc) [24].

Gắn với việc tiểu tiện, đại tiện thì nhà cầu, nhà xí là những từ người Nhật cần nói tránh vì nghe không sạch sẽ. Thay vào đó, bên cạnh từ “トイレ” (toilet - từ vay mượn), người Nhật sử dụng rộng rãi các uyển ngữ 便所 (nhà vệ sinh), 化粧室 (phòng trang điểm), お手洗い (nơi rửa tay, vì đã đi vệ sinh thì phải rửa tay), thậm chí còn có cả 男性化粧室 (phòng trang điểm dành cho nam giới). Ví dụ:

- 「夜一二時を過ぎると**便所**に行かない」というように、便所は夜の世界に属しているのである (Giống như là “quá 1, 2 giờ đêm thì không đi nhà vệ sinh” thì nhà vệ sinh vốn thuộc về thế giới ban đêm) [25].

Về các chất bài tiết, nhìn chung chúng ta đều nghĩ đó là những chất ứ đọng, dơ bẩn, do vậy cần phải kiêng nói trực tiếp. Với chất thải của tiểu tiện, đại tiện, người Nhật có những cách nói uyển ngữ như: 老废物 (chất phế thải), 排泄物 (chất bài tiết), 糞便 (phân), 尿 (nước tiểu - niệu). Ví dụ:

- **老废物**を排出する働き, すなわち泌尿器系統にあたります (Hoạt động bài xuất *chất phế thải*, tức là nơi hệ thống cơ quan tiết niệu) [26].
- 要点は、**糞便**などの**排泄物**に注意し.. (Điều quan trọng là chú ý đến *chất bài tiết* như là *phân*) [27].

Một hoạt động sinh lý bình thường ở nữ giới là kinh nguyệt (月経) nhưng lại là vấn đề tế nhị, khó đề cập trực tiếp đối với người Nhật, đặc biệt trong quan điểm ngày xưa của Thần đạo Nhật Bản. Theo quan niệm của các nước phương Đông, phụ nữ thuộc về “âm”, và mặt trăng là tượng trưng cho hình ảnh ấy. Người Nhật cũng ví việc hằng tháng trăng đi qua là chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ. Việc phụ nữ tới chu kỳ được xem là けがれ (dơ bẩn), là chuyện thầm kín, riêng tư, cần tránh nói trực tiếp, và chất thải của kinh nguyệt là máu kinh được diễn đạt bằng uyển ngữ 月のもの (món đồ của mặt trăng), 初潮 (cơn thủy triều đầu tiên), 月の障 (sự trở ngại của mặt trăng). Ví dụ:

- 彼女の生理痛は、**初潮**の時からかなりひどかった。(Việc đau bụng sinh lý của cô ấy thì trầm trọng hơn từ lúc có *cơn thủy triều đầu tiên*) [28].

#### D. UYỂN NGỮ DIỄN ĐẠT NHỮNG ĐIỀU CẦN KIÊNG KỊ, CẦN TRÁNH KHÁC

Trong giao tiếp, người Nhật cũng kiêng nói trực tiếp những từ ngữ chỉ bệnh tật vì sợ gây ra sự sợ hãi, xui rủi cho người nghe, chẳng hạn như bệnh đậu mùa. Ngày xưa, khi y học chưa phát triển, bệnh đậu mùa được xem là một trong những loại dịch bệnh đáng sợ đối với loài người. Vì không có cách chữa trị hiệu quả theo y học, người Nhật đã nâng nghĩa của căn bệnh này lên mức cao hơn, là 疱瘡神 (thần dịch bệnh) với suy nghĩ rằng khi đề cập với từ ngữ kính trọng như thế, sẽ hạn chế được sự hoành hành của bệnh. Dùng 疱瘡神 (thần dịch bệnh) để tránh nói trực tiếp “bệnh đậu mùa” (天然痘) là một uyển ngữ sử dụng phổ biến. Ví dụ:

- **疱瘡神**の祭り方は地方によって異なる (Cách tế lễ *thần dịch bệnh* thì khác nhau tùy theo địa phương) [29].

Đối với những người cơ thể có khiếm khuyết (肢体・内部障害者), người Nhật cũng tránh nói trực tiếp mà thường sử dụng uyển ngữ, ví dụ như người mù (盲人), người điếc (ろう者) sẽ được thay thế bằng các uyển ngữ như 視覚障害者 (người có trở ngại về thị giác), 目の不自由な人 (người không có tự do về mắt), 失明者 (người mất ánh sáng), 難聴者 (người khó nghe), 聴覚障害者 (người có trở ngại về thính giác).

Người Nhật cũng không nói người bị cụt tay, què chân mà sẽ sử dụng các uyển ngữ như 歩行障がい者 (người có trở ngại khi đi), 片輪走行 (đi nghiêng một bên), 片輪者 (người chỉ có một bên). Vì thế, những loại ghế dành cho những người khuyết tật trên các phương tiện công cộng cũng được sử dụng uyển ngữ 善意席 (ghế thiện ý), 優先席 (ghế ưu tiên) dành cho những người khuyết tật.

Ví dụ:

- 平成21年1月19日(月) **肢体・内部障害者** 21月21日(水) **聴覚・視覚障害者** 午前9時30分～11時30分 (*Người có trở ngại về bộ phận trên cơ thể* là năm Bình Thành 21, ngày 19 tháng 1 (thứ 2). *Người có trở ngại về thị giác và thính giác* là năm Bình Thành 21, ngày 21 (thứ 4) từ lúc 9 giờ 30 phút sáng đến 11 giờ 30 phút) [30].
- 十日町朗読サークルでは、**目の不自由な人**のために市報を録音しています (Ở hội đọc thành tiếng thành phố Tokamachi, chúng tôi đang ghi âm tờ báo địa phương dành cho *người không tự do về mắt*) [31].
- 電車に乗ると「**優先席**」と書いてあり、やれやれひと安心と思ってその席へ (Tôi an tâm khi trên bước lên trên xe điện có viết chữ “*ghế ưu tiên*”, sau đó tiến về phía ghế ấy) [32].

Đối với những người bị chậm phát triển trí tuệ, người Nhật cũng tránh nói các từ như người ngu (痴人), người đần (バカ), mà dùng các uyển ngữ như 知的障害者 (người có trở ngại về mặt nhận thức), 発達障害者 (người có trở ngại về phát triển). Đặc biệt, ở ví dụ (33) dưới đây, chúng ta thấy việc chuyển đổi từ ngữ nhằm nâng cao sự trang nhã, giảm thiểu sự thiếu tinh tế trong cách diễn đạt, từ cụm từ 精神薄弱者 (người bạc nhược tinh thần) thành uyển ngữ 知的障害者 (người có trở ngại về mặt nhận thức).

- 保護と福祉の向上を目的として「精神薄弱者福祉法」（一九九九年「知的障害者福祉法」に改称）も制定されています（Vớ mục đích nâng cao phúc lợi và sự bảo vệ, “Luật phúc lợi dành cho những người bạc nhược tinh thần – được đổi tên thành “Luật phúc lợi dành cho những người có trở ngại về mặt nhận thức – cũng đã được áp dụng thi hành) [33].

Người Nhật cũng tránh nói về “tuổi già” (老年), người già (老人) vì “già” vốn là điều không ai mong muốn cho nên thay vào đó, khi giao tiếp, các cụm từ お年寄り (người lớn tuổi), 高齢者 (người cao tuổi), 人生の大先輩 (đàn anh của cuộc đời), thường được người Nhật sử dụng, thể hiện sự trân trọng, tôn kính.

Ví dụ:

- このセンターは、水口地域のお年寄りが利用されています（Ở trung tâm này đang được những người lớn tuổi của khu vực Mizugushi sử dụng) [34].
- 社会の一員としての自覚を高めることや、人生の大先輩である高齢者に、尊敬と感謝の気持ちを持ち、温かい人間愛の精神を深めることを目的としています（Chúng tôi lấy việc nâng cao sự tự giác mình là một thành viên của xã hội và phải có tấm lòng biết ơn và tôn kính đối với những người cao tuổi mà là đàn anh của cuộc đời, cũng như làm đậm nét hơn tinh thần nhân ái của con người làm mục đích) [35].

Trong lĩnh vực nghề nghiệp, có một số nghề mà xã hội đánh giá không cao như (người) dọn rác (ゴミを拾う人) hay hoạt động nhặt rác (ゴミ拾い活動). Khi đề cập đến những người làm nghề này, người Nhật đã nói tránh đi bằng những uyển ngữ 清掃員 (nhân viên vệ sinh), 美化委員 (hội viên làm đẹp); hoặc 美化活動 (hoạt động làm đẹp).

- 自治会を中心とした空き缶拾いなどの美化活動を行いますので、皆さん積極的に参加しましょう（Vì chúng ta sẽ thực hiện hoạt động làm đẹp với các công việc như là nhặt vỏ lon theo chỉ đạo của hội tự quản nên mọi người hãy tích cực tham gia nhé) [36].

Uyển ngữ cũng có thể được hình thành từ tín ngưỡng dân gian, chẳng hạn trong các buổi lễ như cưới hỏi, đám tang, đi thăm bệnh thì việc đề cập đến các từ “chia ly”, “chia cắt”, “bệnh tật” được cho là không phù hợp. Do đó, trong tiếng Nhật, người ta dùng các uyển ngữ để tránh nói các từ ngữ có thể gây ra điều xui rủi. Ví dụ như trong đám cưới, thay vì nói “cắt bánh kem”, MC dẫn chương trình sẽ nói: ケーキ入刀 (đưa dao vào bánh); khi đi thăm bệnh lại dùng uyển ngữ お見舞い (đi xem khiêu vũ). Ví dụ:

- 50年目のケーキ入刀金婚者をお祝いする会が1月15日開かれ、30組が参加（Có 30 cặp đôi tham gia đưa dao vào bánh trong lễ chúc mừng kỉ niệm đám cưới vàng 50 năm được tổ chức vào ngày 15 tháng 1) [37].
- その後、私は、罹災者並びに遺家族、さらに入院中の人々のお見舞いなどを行いまして（Sau đó, tôi đã đi xem khiêu vũ của những gia đình có người bị ảnh hưởng của thiên tai cũng như những người đang nhập viện) [38].

Ngoài ra, người Nhật cũng kiêng tránh nói trực tiếp các hành động sàm sỡ, hiếp dâm; họ dùng 痴漢 (người nam mê muội) thay cho “người biến thái”, “người sàm sỡ” (変態), dùng 強姦 (cưỡng gian) thay cho “hiếp dâm” (レイプ) nhằm làm giảm nhẹ đi nghĩa tiêu cực khi dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ví dụ:

- 私は何回か痴漢に遭ったことがあるのですが、とても怖くて何も言えませんでした（Tôi đã có vài lần gặp người nam mê muội nhưng mà vì quá sợ nên đã không thể nói được gì) [39].
- 罪種別にみると、殺人 115 人(41 人(55,4%)増), 強姦 455 人(54 人 (13,5%)増) (Khi nhìn theo từng loại tội phạm ta thấy: Giết người (115 người, tăng 41 người, tương đương với 55,4%), cưỡng gian (455 người, tăng 54 người, tương đương với 13,5%) [40].

### III. KẾT LUẬN

Ứng xử trong xã hội Nhật Bản vốn được xây dựng trên nền tảng của “văn hóa tương kính”, sự tôn trọng nhau trong giao tiếp thường ngày là nét đặc trưng văn hóa của quốc gia Đông Bắc Á này. Nghiên cứu việc sử dụng các uyển ngữ thay cho những từ ngữ có nghĩa xấu, cần kiêng kỵ như cái chết, tính dục, hoạt động tính dục, bộ phận sinh dục, hoạt động bài tiết, chất bài tiết, những kiêng kỵ do tín ngưỡng dân gian, cho thấy ý thức tôn trọng thể diện người nghe cũng như cách ứng xử lịch sự trong hội thoại của người Nhật. Sử dụng uyển ngữ trong giao tiếp tạo ra hiệu lực tại lời, thúc đẩy tiến trình hội thoại theo hướng tích cực. Các tình huống sử dụng uyển ngữ trong tiếng Nhật không chỉ bó hẹp trong phạm vi diễn đạt thay cho từ “chết”, hoạt động tính dục, bộ phận sinh dục, hoạt động bài tiết, chất bài tiết, kiêng kỵ dân gian mà còn ở nhiều tình huống khác như cần nói tránh những vấn

đề an ninh, chính trị, ngoại giao, kiêng húy, v.v. do vậy, phạm vi nghiên cứu uyển ngữ có thể mở rộng theo hướng có thể so sánh, đối chiếu với các hiện tượng ngôn ngữ khác như nhã ngữ, từ lóng, tiếng lóng trong tiếng Nhật.

#### IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đức Dân, *Từ cấm kỵ và uyển ngữ*, Một số vấn đề về phương ngữ xã hội, Trần Thị ngọc Lang (chủ biên), Viện KHXH vùng Nam Bộ, Nxb KHXH, 2005, tr.51-52.
- [2] Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam 4*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005, tr.764.
- [3] Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1997, tr.412.
- [4] Trương Viên, *Nghiên cứu uyển ngữ trong tiếng Anh và việc chuyển dịch sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Lý luận ngôn ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr.11.
- [5] 新潟日報・朝刊・2002/12/2・新潟日報社 (*Nhật báo Niigata – Số buổi sáng – 2002/12/2*).
- [6] 明鏡国語辞典・ことわざ成句使い方辞典 (*Từ điển quốc ngữ Meikyō-Từ điển cách sử dụng từ ngữ*).
- [7] 新しい数学 1・杉山吉茂, 藤原正彦, 森本光生|ほか著・東京書籍株式会社・2005 (*Số học mới-quyển 1-Sugiyama, Fujihara, Morimoto và các tác giả biên soạn, Công ty thư tịch Tokyo – 2005*).
- [8] 外交青書・平成 17 年版・外務省・太陽美術 (株)・2005 (*Công văn ngoại giao-Bản năm Bình thành thứ 17, Bộ ngoại giao- Công ty Mỹ thuật Thái Dương – 2005*).
- [9] JLPT 日本語能力試験・文法問題・2019 年 12 月 (*Kì thi năng lực Nhật ngữ JLPT-Câu hỏi ngữ pháp-Tháng 12/2019*).
- [10] 国語表現 I・長沼行太郎|ほか著・教育出版株式会社・2005 ) *Quốc ngữ biểu hiện I – Naganuma và các tác giả biên soạn – Công ty xuất bản giáo dục – 2005*).
- [11] 週刊朝日・2001 年 4 月 6 日号(第 106 巻第 16 号、通巻 4434 号・ナンシー関(著)/ 実著者不明・朝日新聞社 (*Tuần báo Asahi, số ngày 2001/4/6 (số 16, quyển 106, số hiệu 4434)-Nancy Seki biên soạn*).
- [12] 警察白書・昭和 58 年版・警察庁・大蔵省印刷局・1983 (*Báo cáo cảnh sát-Bản năm 58 Chiêu Hòa, Sở cảnh sát-Cục in ấn Okurasho-1983*).
- [13] 朝日新聞・2005 年 6 月 19 日・朝日新聞社・2005 (*Báo Asahi – 2005/6/19*).
- [14] TVぴあ関東版, 関西版, 東海版, 北海道・青森版, 福岡・山口版・2005 年 9 月 7 日号(第 19 巻第 18 号、通巻 452 号)・細田ゆり(著)・2005 (*TV Pia (Phiên bản Kanto, Kansai, Toukai, Hokkai, Aomori, Fukuoka, Yamaguchi)- Số 200/9/7 (Quyển 19, số 18, số hiệu 452), Komada-2005*).
- [15] 女性セブン・平成 13 年 4 月 12 日号 (第 39 巻第 14 号、通巻 1819 号)・藤田徳人(著)・2001 (*Seibun nữ giới, số năm Bình Thành 13, tháng 12, ngày 4 (Quyển 39, số 14, số hiệu 1819), Fujita biên soạn-2001*).
- [16] さよならストリッパー[ニーハオ]チャイナ・一条さゆり(著)・竹内書店新社・2001 (*Tạm biệt Sutorippa[nihao] Chaina-Ichijo biên soạn, NXB Takeuchi-2001*).
- [17] SCREEN・2002 年 2 月号(第 57 巻, 第 2 号, 通巻 806 号)・渡辺祥子(著)・近代映画社・2002 (*SCREEN, số tháng 2/2002 (Quyển số 57, số 2, số hiệu 806), Watanabe biên soạn, NXB Phim ảnh cận đại-2002*).
- [18] 淫の日本史・三谷菜沙夫|著・桜桃書房・1999 (*Lịch sử “Dâm” Nhật Bản, Mitani biên soạn, NXB Anh đào-1999*).
- [19] 新潮 45・2001 年 11 月号(第 20 巻第 11 号、通巻 235 号)・新潮社 (*Tân triều báo 4, số tháng 11/2001 (Quyển 20, số 11, Số hiệu 235)-Tòa báo Tân Triều*).
- [20] [20] 小説新潮・2001 年 4 月号(第 55 巻第 4 号、通巻 683 号)・新潮社 (*Tiểu thuyết Tân Triều, số tháng 4/2001 (Quyển 5, số 4, Số hiệu 683), Tòa báo Tân Triều*).
- [21] [21] 家庭基礎-自分らしい生き方とパートナーシップ・宮本みち子|ほか著・実教出版株式会社・2006 (*Cơ sở gia đình-Người bạn đồng hành và cách sống theo chính mình, Miyamoto cùng các tác giả biên soạn, Công ty XB Thực giáo, 2006*).
- [22] [22] 当世落語家事情・笑福亭松枝|著・弘文出版・1997 (*Sự tình đương thời của Nhà Rakugo, Shoufuku biên soạn, NXB Koubun, 1997*).
- [23] [23] ぐるぐる・松沢呉一|著・筑摩書房・2003 (*Ấu yếm-Matsuzawa biên soạn, NXB Chikuma, 2003*).
- [24] [24] よく効くアロエベラ-26 人の感動の体験・久郷晴彦|著・コスモトゥーワン・2001 (*Lô hội rất hiệu quả-Trải nghiệm cảm động của 26 người, Kugou biên soạn, NXB Kosumo 21, 2001*).
- [25] [25] 境界・柳田國男|ほか著・河出書房新社・2001 (*Cánh giới-Yanagida cùng các tác giả biên soạn, NXB Kawade, 2001*).
- [26] [26] よくわかる中国医学と漢方薬・池永優美子|著・日本放送出版協会・1993 (*Hiểu về y học Trung Quốc và Hán dược – Ikenaga biên soạn – Hiệp hội XB Đưa tin Nhật Bản – 1993*).

- [27] [27] エクセルナース・実践的看護のための病棟・外来マニュアル・メディカルレビュー社・2002 (*Y tá Excel-Hướng dẫn về người bệnh vắng lai và thường xuyên dành cho y tá một cách thực tiễn, NXB Medical Review, 2002*)
- [28] [28] 中国洗面器ご飯・一条さゆり|著・講談社 2003 (*Com và bồn rửa mặt Trung Quốc, Ichijo biên soạn, NXB Koudan, 2003*).
- [29] [29] 目でみる江戸・明治百科・第1巻・国書刊行会|編・国書刊行会・1996 (*Thời đại Edo nhìn bằng mắt, Bách khoa Minh Trị - Quyển số 1, Hiệp hội biên tập và phát hành Quốc gia - 1996*).
- [30] [30] 市報むさしの・2008年23号・東京都武蔵野市・2008 (*Báo thành phố Musashino - Số 23 năm 2008 - Từ Báo Thành phố Musashino, Tokyo, 2008*).
- [31] [31] 市報とおかまち「だんだん」・2008年22号・新潟県十日町市・2008 (*Báo thành phố Tokamachi[dandan], số 22 năm 2008-Từ báo Thành phố Tokamachi, Niigata, 2008*).
- [32] [32] 家の光・2003年4月号(第79巻第4号)・家の光協会・2003 (*Ánh sáng gia đình - Số 4 năm 2003 (Quyển 79, số 4) - Hiệp hội Ánh sáng gia đình, 2003*).
- [33] [33] 社会福祉セミナー(NHKラジオ放送テキスト)・2003年4-6月号(第16巻、通巻第50号)・日本放送出版協会・2003 (*Seminar về phúc lợi xã hội (Giáo trích đưa tin Radio NHK)-Số tháng 4~6 năm 2003 (Quyển 16, số hiệu 50), Hiệp hội XB Đưa tin Nhật Bản*).
- [34] [34] 広報あいこうか・2008年17号・滋賀県甲賀市・2008 (*Từ báo quảng cáo Aikouka-Số 17 năm 2008-Từ báo Thành phố Koka, Shiga*).
- [35] [35] 広報みぶ・2008年02号・栃木県下都賀郡壬生町・2008 (*Từ báo quảng cáo Mibu-số 2 năm 2008-Từ báo khu vực Simotsugunmibumichi, Tochigi, 2008*).
- [36] [36] 広報うえだ・2008年05号・長野県上田市・2008 (*Từ báo quảng cáo Ueda- số 5 năm 2008-Từ báo Thành phố Ueda, Nagano*).
- [37] [37] 広報ひゅうが・2008年02号・宮崎県日向市・2008 (*Từ báo quảng cáo Hyuga, số 2-2008, Từ báo Thành phố Hyuga, Miyazaki*).
- [38] [38] 国会会議録・第095回国会・1981 (*Ghi chép Hội nghị Quốc hội - Quốc hội lần thứ 95, 1981*).
- [39] [39] 読売新聞・夕刊・2005/7/8・読売新聞社・2005 (*Từ báo Dokubai, số buổi chiều-2005/7/8-Từ soạn Dokubai*).
- [40] [40] 警察白書・平成11年版・警察庁・大蔵省印刷局・1999 (*Báo cáo cảnh sát-Bản năm Bình Thành 21-Sổ cảnh sát-Cục in ấn Okurasho - 1983*).

## EUPHEMISM IN JAPANESE LANGUAGE

Huỳnh Thanh Long, Tran Van Tieng

**ABSTRACT** - Euphemism is an interesting phenomenon in languages; they are formed in speaking activities, with cultural and socio-psychological elements. Euphemisms are words used to replace those have negative, inelegant meanings, and may offend or humiliate the listeners. Euphemisms enrich the units in the language system and diversify the word expressions. This study describes, analyzes and explains the causes that form euphemisms in Japanese, and also points out how to express the meaning of euphemisms in verbal or written communication situations.

**Keywords** - Euphemism, taboo words, Japanese, language communication



**Huỳnh Thanh Long**, tốt nghiệp cử nhân ngành Khoa học Xã hội và Nhân Văn trường Đại học Ryutsu Kagaku, Nhật Bản, thạc sỹ ngành Ngôn ngữ Nhật 2021 tại Trường Đại học Ngoại ngữ thành phố Kobe, Nhật Bản. Là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ Nhật, giáo dục tiếng Nhật, tâm lý học giáo dục.



**Trần Văn Tiếng**, tốt nghiệp cử nhân ngành Ngữ văn Việt Nam năm 1987 tại Trường đại học Tổng hợp TP.HCM, thạc sỹ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 1994 tại Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM; tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 2007 tại Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Từ 1998 đến nay, là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ học xã hội, Ngữ dụng học.